

# THÀNH NGỮ CÓ THÀNH TỔ CHỈ LOÀI *CHÓ* TRONG TIẾNG LÀO (SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT)

**Idioms that have components of the dog species in Lao language  
(compared with Vietnamese)**

*TS. TRẦN THỊ LAN ANH*

*Trường Đại học Tây Bắc*

*ThS. VILAISOUK PHOTHILACK*

*Sở Giáo dục và Thể thao tỉnh Xay Nhạ Bu Ly – Lào*

**Tóm tắt:** Thành ngữ chứa thành tố chỉ động vật là mảng đề tài phong phú và lí thú được nhiều người quan tâm. Trong tiếng Lào, thành ngữ có thành tố chỉ động vật chiếm số lượng khá lớn, đặc biệt là thành ngữ có thành tố chỉ các loài vật: *chó, mèo, gà, lợn...*, bởi đây là các loài động vật gần gũi với cuộc sống của con người. Trong bài viết này, chúng tôi tìm hiểu về nhóm thành ngữ có thành tố chỉ loài *chó* trong tiếng Lào (so sánh với tiếng Việt) nhằm góp phần chứng minh bản sắc văn hóa và đặc trưng tư duy của người Lào qua việc hình thành và sử dụng các thành ngữ này.

**Từ khoá:** thành ngữ, thành tố, chó, đặc trưng ngữ nghĩa

**Summary:** The idiom containing animal elements is a vivid and interesting topic that many people care about. In Laotian, the idioms of animals account for a large amount, especially the idioms with the components of animals: dogs, cats, chickens, pigs..., because these are animals close to human life. In this article, we learn about idioms that have components of the dog species in Lao language (compared with Vietnamese) to contribute to proving the cultural identity and thinking characteristics of Lao people through the formation and usage of these idioms.

**Keywords:** idioms, elements, dogs, thinking characteristics.

## 1. Mở đầu

Lào và Việt Nam là hai nước có lịch sử phát triển lâu đời trên bán đảo Đông Dương, có mối quan hệ gắn bó, hữu nghị được xây dựng và vun đắp từ ngàn đời. Mối quan hệ Lào - Việt Nam thực sự đã trở thành mối quan hệ truyền thống đặc biệt, thủy chung, trong sáng, hiếm có trong lịch sử quan hệ quốc tế. Mặc dù Lào - Việt Nam có tiếng nói, chữ viết khác nhau, nền văn hoá cũng như thể chế chính trị khác nhau nhưng có thể tìm thấy vô số điểm tương đồng trong muôn mặt đời sống của nhân dân hai nước, trong đó được thể hiện rất rõ trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ.

Trong tiếng Lào, thành ngữ có thành tố chỉ động vật chiếm số lượng khá lớn, đặc biệt là thành ngữ có thành tố chỉ các loài vật: *chó, mèo, gà, lợn...*, bởi đây là các loài động vật gần gũi với cuộc sống của con người. Trong bài viết này, chúng tôi tìm hiểu về nhóm thành ngữ có thành tố chỉ loài *chó* trong tiếng Lào (so sánh với tiếng Việt), để thấy được đặc trưng văn hóa, quan điểm thẩm mỹ, sự tinh tế trong sử dụng ngôn ngữ của hai dân tộc Lào - Việt đã được đúc kết từ bao đời nay qua nhóm thành ngữ này.

## 2. Khái quát về thành ngữ Lào

Trong tiếng Lào, theo truyền thống nghiên cứu, các nhà folklore Lào hầu như không chú ý phân chia thành ngữ, tục ngữ riêng biệt mà gọi chung là **Xú pha xít**—có nghĩa là “lời dạy có tính chất giáo huấn”. Khái niệm Xú pha xít của người Lào đồng nghĩa với khái niệm tục ngữ và khái niệm thành ngữ của người Việt, tức là trong Xú pha xít có hai bộ phận, một bộ phận là thành ngữ, bộ phận còn lại là tục ngữ.

“Xú pha xít” - thành ngữ của Lào là những lời có ý nghĩa nhưng ngắn, là đơn vị tiêu biểu của ngữ cố định trong tiếng Lào, do người Lào sáng tạo và lưu truyền. Cũng như thành ngữ của các dân tộc khác, thành ngữ Lào có kết cấu ổn định, ý nghĩa hoàn chỉnh, hình thức đơn giản, nhưng khả năng biểu đạt cô đọng, súc tích, hàm ẩn, hình tượng, sinh động và độc đáo. Nó góp phần nói lên văn hóa ngôn ngữ, truyền thống giao tiếp đậm đà bản sắc dân tộc của người Lào, cùng với đó là cách nhìn, đánh giá về mọi việc trong tự nhiên và xã hội của họ.

Thành ngữ Lào cũng như thành ngữ Việt Nam ra đời trong lao động và giao tiếp giữa con người với con người. Có nhiều thành ngữ biểu hiện thái độ

ứng xử của nhân dân đối với những vấn đề về cuộc sống. Nhiều nét đẹp ứng xử trong các mối quan hệ gia đình và xã hội được lưu truyền qua các thế hệ, trở thành đạo lý, thành lối sống đã được phản ánh trong thành ngữ cổ truyền của Lào.

Trong tiếng Lào, thành ngữ cũng là những cụm từ tạo thành một khối vững chắc, cố định, khó thay đổi trật tự của các yếu tố trong đó. Chẳng hạn thành ngữ “*Phác cay vay năm cà, phác pa vay cặp mèo*”(ຜາກໄກໄວ້ນາກາຜາກບາໄວ້ນາແມ່ວ- *Gửi gà cho quạ, gửi cá cho mèo*) không thể tùy tiện thay đổi trật tự các yếu tố trong đó mà vẫn giữ nguyên nghĩa thành ngữ được. Cũng theo các nhà nghiên cứu, thành ngữ thường biểu hiện một khái niệm tương tự như từ, dùng để tạo thành câu như từ, nói cách khác nó có chức năng như từ, người ta có thể thay thế một thành ngữ bằng một từ tương ứng với nó trong câu.

Về nguồn gốc, thành ngữ là những đơn vị có sẵn, xuất hiện dần từ nhiều nguồn, ở nhiều thời điểm. Vì tiếng Lào được coi là một ngôn ngữ hỗn hợp ở bán đảo Đông Nam Á chịu ảnh hưởng ít nhiều của các sinh ngữ khác trong vùng như tiếng Thái, tiếng Khmer, tiếng Việt... nên thành ngữ Lào cũng xuất hiện từ nhiều nguồn. Theo khảo sát của chúng tôi, thành ngữ trong tiếng Lào tồn tại ở dạng nói miệng (truyền miệng) trong dân chúng phổ biến và phong phú hơn trong các tài liệu xuất bản.

**Xét về cấu tạo:** Cấu tạo của thành ngữ tiếng Lào có nhiều điểm tương đồng với cấu tạo thành ngữ tiếng Việt. *Thứ nhất*, đó là thành ngữ được cấu tạo theo quy tắc đối. Loại này khá phổ biến, có tính chất đối ứng giữa các bộ phận và các yếu tố tạo nên thành ngữ. Hầu hết là các yếu tố lập thành hai vế đối ứng nhau, quan hệ giữa hai vế được thiết lập nhờ tính tương đồng về ngữ nghĩa, ngữ pháp.

Ví dụ:

- *Chó đẻ trứng, gà sinh con*(ໝາໄຂ່ໄກ່ຈັກ - Mả khay cay cọt);

- *Sư tị nhau về chùa, chó tị nhau về răng*

(ພະເຫັນກັນອ້າງວັດສາໝາເຫັນກັນອ້າງແຂ້ວ - Phạ hễn cặn ang vặt sả mả hễn cặn ang kheo);

*Thứ hai*, thành ngữ được cấu tạo theo quy tắc so sánh.

Ví dụ: - *Ăn như lợn ở như chó* (ກິນຄືໝູຢູ່ຄືໝາ - Kin khur mủ nhu khur mã);

*Thứ ba*, thành ngữ được cấu tạo bằng ghép từ. Loại này không sử dụng phép đối, phép so sánh mà là cố định hóa, thành ngữ hóa một cụm từ vốn được cấu tạo trên cơ sở luật kết hợp bình thường trong ngữ pháp tiếng Lào (cũng như tiếng Việt), ví dụ như:

-*Mèo ngủ không bắt được chuột* (ແມ່ນອນຈັບໝູບໍ່ໄດ້ - Mèo non chấp nu bo đay).

### 3. Thành ngữ có thành tố chỉ loài *chó* trong tiếng Lào

Từ xa xưa, cư dân khu vực Đông Nam Á (trong đó có Lào và Việt Nam) đã sớm thuần hóa được rất nhiều loài động vật như: *trâu, bò, lợn, gà, chó, mèo...* nhằm mục đích phục vụ cho đời sống sinh hoạt và lao động nông nghiệp của con người. Những loài động vật này đã dần được đi vào ca dao, dân ca, tục ngữ và đặc biệt xuất hiện với tần số rất cao trong kho tàng thành ngữ các dân tộc. Người Lào (cũng như người Việt) thường dùng hình ảnh của những con vật gần gũi này để nói về chính con người.

Kết quả khảo sát từ các nguồn ngữ liệu về thành ngữ tiếng Lào có thành tố chỉ loài *chó* được chúng tôi tập hợp trong bảng 1.1. Ở cột cuối cùng của bảng khảo sát, chúng tôi thống kê những thành ngữ tiếng Việt (hoặc các tổ hợp từ ngữ) tương đương về nghĩa. Những phần còn bỏ trống ở cột cuối cùng có thể vì không có thành ngữ tiếng Việt tương đương, cũng có thể vì chúng tôi chưa có điều kiện khảo sát một cách triệt để.

Stt	Thành ngữ Lào	Chữ Lào	Phiên âm	Dịch nghĩa	Thành ngữ tiếng Việt tương đương
1	Chó giữa đường	ໝາກາງຖະໜົນ	Mả cang tạ nôn	Người ở một mình không có họ hàng	

2	Chó cắn đùng cắn lại	ໝາກັດຢາກັດຕອບ	Mả cắt nha cắt top	Đùng tranh với người xấu	
3	Chó hai chủ	ໝາສອງເຈົ້າ	Mả soong châu	Người hai mặt	Đòn xóc hai đầu
4	Chó ỉa không ai nhắc đuôi	ໝາຂີ້ບໍ່ມີໃຜຍົກຫາງ	Mả khi bọ mi phai nhóc hang	Người tự khen thân vì không có ai khen	Mèo khen mèo dài đuôi
5	Chó đã sửa thì không cắn	ໝາເຫ້າບໍ່ກັດ	Mả hâu bọ cắt	Người hay khoe khoang nhưng không biết làm gì cả.	Chó sửa là chó không cắn
6	Chó giống gà	ໝາຢອກໄກ່	Mả nhóc cay	Con trai trêu con gái (Trai gái chòng gheo nhau)	
7	Chó cắn trộm	ໝາລອບກັດ	Mả lop cắt	Hành hung người khác sau lưng	Chó cắn trộm
8	Chó đầu thối	ໝາຫົວນໍ້າ	Mả hua nâu	Người không tốt, không có ai thích	
9	Chó sửa lá khô	ໝາເຫ້າໃບຕອງແຫ້ງ	Mả hâu bay tộng hanh	Người giỏi khoe khoang nhưng sự thật là không biết gì	
10	Chó giữ xương	ໝາຫອງກ້າງ	Mả huạng cang	Giữ những thứ không có quyền	Chó già giữ xương
11	Chó sửa máy bay	ໝາເຫ້າເຄື່ອງບິນ	Mả hâu khương bị	Người ước quá cao (Ảo tưởng)	Đũa mốc chòi mâm son
12	Chó gặm xương	ໝາຫອງກ້າງ	Mả hện ka đuc	Người làm theo ý của bản thân	

13	Chó chùa	ໝາວັດ	Mả vật	Người không có nơi ăn chốn ở vững bền	Sống vô gia cư, chết vô địa táng
14	Chó quên chủ	ໝາລືມຈຳ	Mả lừm châu	Người không biết ơn người khác	Chó quên nhà, gà quên chuồng
15	Giỡn chó chó liếm miệng	ຢອກໝາໆເລຍບາກ	Nhóc mả mả lia pác	Người làm những việc khiến người khác không kính trọng	Nhờn chó chó liếm mặt
16	Như chó vói mèo	ຄືໝາກັບເມວ	Khư mả cặp mèo	Người hay cãi nhau	Như chó vói mèo
17	Ăn như heo ở như chó	ກິນຄືໝູຢູ່ຄືໝາ	Cin khư mù như khư mả	Người không có kỷ luật	Bản như heo (lợn)
18	Được rùa quên chó	ໄດ້ເຕົ້າລືມໝາ	Đại râu lum mả	Người không biết công ơn người đã giúp.	Có trắng quên đen
19	Cút lợn cút chó	ຂີ້ໝູຂີ້ໝາ	Khi mủ khi mả	Những thứ không quan trọng, không có giá trị	
20	Chó tháng 9	ໝາເດືອນເກົ້າ	Mả đượng 9	Người dâm dục	
21	Nàng tiên vói chó chùa	ນາງຟ້າກັບໝາວັດ	Đoc pha cặp mả vật	Sự không hợp nhau	Một trời một vực
22	Cút mới chó thom	ຂີ້ໃໝ່ໝາຫອມ	Khi may mả hom	Người mê đồ mới	Có mới nói cũ
23	Chó ghẻ	ໝາຂີ້ເຮື້ອນ	Mả khy hươn	Người quý quái	
24	Chó bị nước nóng	ໝາຖືກນ້ຳຮ້ອນ	Mả thực năm hon	Cảm thấy cuống quýt	Chó phải bỏng

25	Miệng chó	ປາກໝາ	Pác mả	Người nói không lịch sự	
26	Chó có sừng rùa có râu	ໝາມີຂີ້ເຕົ້າມີໜວດ	Mả mi khẩu râu mi nuát	Điều không thể có được (không thể xảy ra)	Cọp lại sinh chó
27	Chó đẻ trứng gà sinh con	ໝາໄຂ່ໄກ່ເກີດ	Mả khay cay cọt	Điều không thể có được (không thể xảy ra)	Cọp lại sinh chó
28	Chó có vòng cổ	ໝາມີປອກຄໍ	Mả my pọc khó	Người có người tai to mặt lớn giúp đỡ	
29	Đánh rắm không cho chó ngửi	ຕິດບໍ່ໃຫ້ໝາດົມ	Tột bọ hay mả đôm	Người keo kiệt	Hứng tay dưới đỡ tay trên
30	Chó điên	ໝາບ້າ	Mả bạ	Người hay cãi người khác, hay làm chuyện nhỏ thành lớn.	Bé xé ra to
31	Chó đuôi cụt	ໝາຫາງກຸດ	Mả hạng cụt	Người xấu, làm cho người khác gặp sự phiền nhiễu.	
32	Đánh đầu chó máng mẹ Chêc	ຕີຫົວໝາດ່າແມ່ເຈັກ	Tihau mả đa mẹ chêc	Người du côn	
33	Chó thấy thóc	ໝາເຫັນຂີ້ເປືອກ	Mả hện khẩu pược	Có thứ tốt nhưng không biết làm	

				thành lợi ích riêng.	
34	Chó rơi nước	ໝາຕົກນ້ຳ	Mả tộc năm	Người đáng thương xót	
35	Đi đập chó về đập éch	ໄປຕຍງບໝາມາຕຍງບຂຽດ	Pay nhiếp mả mà nhiếp khiệt	Người cần cù, siêng năng	
36	Sur tị nhau về chùa, chó tị nhau về răng	ພະເຫັນກັນອ້າງວັດສາໝາເຫັນກັນອ້າງເຂັ້ວ	Phạ hể cần ang vật sả mả hể cần ang kheo	Người khỏe khoang, hay ghen tị với nhau	Con gà tị nhau tiếng gáy; Cú khó vọ mừng
37	Cút không dành cho chó ăn	ຂີ້ບໍ່ໃຫ້ໝາກິນ	Khi bọ hay mả cin	Người keo kiệt	Rán sành ra mỡ; vất cỏ chà ra nước
38	Không có rác rưởi chó không ia	ບໍ່ມີມູນໝາບໍ່ຂີ້	Bọ mi mùn mả bọ khi	Chuyện có lẽ là sự thật	Có bột mới gột nên hồ
39	Đi theo sau người lớn chó không cắn	ຢ່າງຕາມຫຼັງຜູ້ໃຫຍ່ໝາບໍ່ກັດ	Nhang tâm lảng phu nhay mả bọ cật	Nghe người lớn an toàn	Cá không ăn muối cá uơn
40	Chó ia chó nhấc đuôi	ໝາຂີ້ໝາຍົກຫາງ	Mả khi mả nhôc hạng	Người tự khen mình	Mèo khen mèo dài đuôi
41	Đừng nướng thit gần chó	ຢ່າປີ້ງຊີ້ນໃກ້ໝາ	Nha pinh xin kay mả	Đừng quá tin cậy người khác	
42	Phát cỏ lấp cút chó	ຖາງຫຍ້າຖືມຂີ້ໝາ	Thạng nhai thôm khy mả	Che giấu tội lỗi của bản thân.	Làm ăn quả quýt
43	Cho sủa bóng	ໝາເຫ້າເງົາຕົວເອງ	Mả hâu ngâu tô ênh	Phê bình người khác nhưng	



				không có gì tốt hơn.	
44	Đồ xôi chọc tức chó	ໜຶ່ງເຂົ້າປະຊິດໜາ	Nưng khẩu pa xốt mà	Chọc tức người khác, cuối cùng tự làm khó mình	Gậy ông đập lưng ông

**Bảng 1.1. Thành ngữ có thành tố chỉ loài chó trong tiếng Lào**

#### **4. Đặc trưng ngữ nghĩa của thành ngữ có thành tố chỉ loài chó trong tiếng Lào**

##### ***4.1. Thiên hướng nghĩa của thành tố chỉ loài chó trong thành ngữ Lào.***

Qua việc khảo sát các thành ngữ có thành tố chỉ loài chó trong tiếng Lào, chúng tôi nhận thấy thành tố này trong thành ngữ tiếng Lào thiên về nét nghĩa tiêu cực. Số lượng thành tố chỉ loài chó thiên về nét nghĩa tích cực và trung hòa rất ít. Kết quả khảo sát thiên hướng nghĩa của những thành tố này được chúng tôi thể hiện trong 1.2 sau:

<b>Nghĩa tích cực</b>	<b>Nghĩa tiêu cực</b>	<b>Nghĩa trung hòa</b>	<b>Kết luận</b>
2	33	9	Tiêu cực

**Bảng 1.2. Thiên hướng nghĩa của thành tố chỉ loài chó trong thành ngữ tiếng Lào.**

##### ***4.2. Đặc trưng ngữ nghĩa của thành ngữ có thành tố chỉ loài chó trong tiếng Lào***

Theo quan niệm của người Lào (cũng như của người Việt), loài chó thường xuất hiện với tất cả những gì xấu xa khi dùng để biểu thị tính cách của con người. Chính vì vậy, thành tố chỉ loài chó trong thành ngữ tiếng Lào xuất hiện với nét nghĩa tiêu cực chiếm tần suất lớn. Mọi đặc điểm, tính cách, hành

động của con vật này đều được gắn với những tính cách, hành động xấu xa của con người. Trong thành ngữ tiếng Lào, *chó* biểu trưng cho loại người hay vật:

- không có giá trị (ຂີ້ໝາຂີ້ໝາ - Cứt lợn cứt chó; ໝາຫົວນໍ້າ- chó đầu thối). Thành ngữ có nghĩa tương đương trong tiếng Việt là: *Chó già, mèo mù; Chó ăn đá, gà ăn sỏi*.
- tham lam, bần tiện, bần thiêu, ngu dốt (ໝາຫວງກ້າງ - chó giữ xương; ກິນຄືໝູຢູ່ຄືໝາ - ăn như heo, ở như chó). Thành ngữ tiếng Việt tương đương: *Chó già giữ xương; Bần như chó; Ngu như chó; Dại như cây*;
- kẻ tự phụ huênh hoang (ພະເຫັນກັນອ້າງວັດສາໝາເຫັນກັນອ້າງແຂ້ວ - sư tị nhau về chùa, chó tị nhau về răng; ໝາຂີ້ໝາຍົກຫາງ - chó ỉa chó nhấc đuôi...). Những thành ngữ với nghĩa này trong tiếng Việt: *Chó chạy trước hươu; Chó chê mèo lắm lông*;
- hung dữ hay cắn càn, gây sự (ໝາລອບກັດ - chó cắn trộm; ຄືໝາກັບແມວ - như chó với mèo; ໝາບ້າ - chó điên...). Những thành ngữ có nghĩa tương đương trong tiếng Việt: *Chó dữ cắn càn; Đánh nhau như chó với mèo*.
- Kẻ vô ơn (ໝາສອງເຈົ້າ - Chó hai chủ; ໝາລືມເຈົ້າ - Chó quên chủ).

Tuy nhiên, với sự gắn bó thân thiết lâu đời, *chó* còn là loài được con người tôn vinh, quý mến bởi sự thông minh, trung thành với chủ. Mặc dù vậy, những thành ngữ chứa thành tố chỉ loại chó mang ý nghĩa tích cực lại chỉ gặp trong thành ngữ Việt (*Con chẳng chê cha mẹ khó, chó chẳng chê chủ nghèo*), còn thành ngữ Lào thì vắng bóng. Chó còn là người bạn gần gũi với con người, thậm chí nhiều nơi chó còn được thờ cúng tại các đền thờ, miếu đạo. Theo quan niệm của người Việt, chó là loài có thể đem đến cho cuộc sống của họ nhiều may mắn, thuận lợi và niềm vui (*Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì sang*).

Có thể nói ý nghĩa của từ là kết quả của phản ánh hiện thực nhưng là sự phản ánh đặc biệt qua ý thức của con người với tư cách là đại diện của một cộng đồng văn hóa ngôn ngữ nhất định. Như vậy, có thể thấy ngữ nghĩa của các từ trong các ngôn ngữ có đặc điểm chung nào đó. Song bên cạnh đó, trong ý nghĩa của từ còn có những yếu tố chỉ của riêng một nền văn hóa nhất định. Nghĩa là nó mang những thông tin đặc trưng về điều kiện địa lí, tự nhiên, về lịch sử, kinh tế, nghệ thuật trong đời sống của dân tộc bản ngữ, về cơ cấu xã hội kinh nghiệm và những đặc điểm khác của dân tộc ấy.

Trong văn hoá của người Lào, con chó là vật nuôi gần con người nhiều hơn những con vật khác, con người biết đến thói quen của chó, vì vậy mà thành ngữ về chó nhiều hơn con vật khác. Người Lào quan sát hành vi của chó rồi đặt thành ngữ để răn dạy, nhắc nhở hoặc phê bình nhau như: *Chó giữ xương* (ໜາຫວງກ້າງ - *Mả huạng cang*) thể hiện sự phê bình thái độ ích kỉ không để người khác hưởng lợi từ những gì mình không muốn hoặc không dùng được nữa. Ngoài ra, thành ngữ *Giờn chó chó liếm miệng* (ຍອກໜາງເລຍບາກ - *Nhóc mả mả lia pác*) của người Lào cũng có ý nghĩa giống như thành ngữ *Chơi/yêu/đùa nhờn (với) chó, chó liếm mặt* trong tiếng Việt, đó là “Quá dễ dãi, xuề xòa, thân mật với kẻ xấu, người đại nên bị nhờn, bị đùa giỡn thô lỗ”, và khi nói đến lời nói không hay, không lịch sự của con người thì người Lào lại dùng thành ngữ *Miệng chó* (ບາກໜາ - *Pác mả*); Khi nói đến người chăm chỉ, cần cù và siêng năng với hàm ý khen ngợi, người Lào có câu *Đi đạp chó về đạp éch* (ໄປຫຍງບໜາມາຫຍງບຂງດ- *Pay niệp mả mà niệp khiệt*), còn thấy sự chênh lệch, không phù hợp của người và sự vật sự việc, người Lào sẽ nói *Nàng tiên với chó chùa* (ນາງຟ້າກັບໜາອັດ - *Đoc pha cặp mả văt*).

Trong quan niệm và suy nghĩ của người Lào, con chó cũng thường tượng trưng cho những gì xấu xa, những hành vi, đức tính nhỏ nhen, đáng khinh bỉ. Đối với người hay tự khen bản thân mình, người Lào có thành ngữ *Chó ỉa không ai nhắc đuôi* (ໝາຂີ່ບໍ່ມີໃຜຍົກຫາງ - Mả khy bọ mi phai yook hang) còn để phê phán những kẻ vô ơn bội nghĩa, sống hai mặt thì thành ngữ *Chó hai chủ* (ໝາສອງເຈົ້າ - Mả soong châu) là xác đáng nhất.

## 5. Kết luận

Thành ngữ có thành tố chỉ loài *chó* trong tiếng Lào là một hiện tượng phản ánh mối quan hệ phong phú giữa ngôn ngữ và văn hóa trong cộng đồng người Lào. Nó thể hiện sự đa dạng, sinh động trong ngôn ngữ hằng ngày của dân tộc. Sự xuất hiện của các thành ngữ có thành tố chỉ loài *chó* trong tiếng Lào phụ thuộc rất nhiều vào các điều kiện như: địa lí tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa và tư duy... Ở mỗi điều kiện, hình ảnh của loài này lại được nhìn nhận, đánh giá ở những khía cạnh khác nhau. Việc lựa chọn, phát hiện những thuộc tính của chúng gắn với những ý nghĩa biểu trưng phụ thuộc vào sự nhận thức, tâm lí, tình cảm của con người.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TIẾNG VIỆT

1. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Thúy Khanh (1996), *Đặc điểm trường từ vựng - ngữ nghĩa tên gọi động vật* (trên tư liệu đối chiếu tiếng Việt với tiếng Nga), Luận án PTS, Hà Nội.

3. Trịnh Cẩm Lan (1995), *Nghiên cứu đặc điểm cấu trúc - ngữ nghĩa và những giá trị biểu trưng của thành ngữ tiếng Việt (trên cứ liệu thành ngữ có cấu tạo là tên gọi động vật)*, Luận văn Thạc sĩ, Hà Nội.
4. Nguyễn Lực - Lương Văn Đăng, *Từ điển Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.
5. Phan Văn Quế (1996), *Ngữ nghĩa trong thành ngữ - tục ngữ có thành tố chỉ động vật trong tiếng Anh (trong sự so sánh và đối chiếu với tiếng Việt)*, Luận án PTS, Hà Nội.
6. Nguyễn Như Ý, *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt* (Viện Ngôn ngữ học - trung tâm KHXH và Nhân văn Quốc gia).

## TIẾNG LÀO

1. Bosengkham Vongdala (1987), *Văn học Lào*, Tổ chức nghiên cứu khoa học xã hội, Thủ đô Viêng Chăn ( ບໍ່ແສງຄໍາ ວົງດາລາ 1987, ວັນນະຄະດີລາວ, ສະຖາບັນຄົ້ນຄວ້າວິທະຍາສາດສັງຄົມ, ນະຄອນຫຼວງວຽງຈັນ).
2. Duangxay Luangphase (2002), *Tục ngữ Lào cổ và các quốc gia khác trên thế giới*, NXB Num Lào. (ດວງໄຊ ຫຼວງພະສີ 2002, ສຸພາສິດລາວບູຮານ ແລະບັນດາປະເທດຕ່າງໆໃນໂລກ, ໂຮງພິມໜຸ່ມລາວ).
3. Duangchan Vannabouppha (2009), *Tục ngữ bản xứ Lào*, NXB Num Lào. (ດວງຈັນ ວັນນະບຸບຜາ 2009, ສຸພາສິດລາວບູຮານ, ໂຮງພິມໜຸ່ມລາວ).
4. Mahasela Vilavong (2002), *Tục ngữ Lào cổ*, NXB Xí nghiệp in Giáo dục. (ມະຫາ ສີລາ ວິລະວົງ 2002, ສຸພາສິດລາວບູຮານ, ໂຮງພິມສຶກສາ).

5. Mahasela Vilavong (2002), *Văn học Lào cổ và phương ngôn*, NXB Duangmala, Thủ đô Viêng Chăn. (ມະຫາ ສີລາ ວິລະວົງ 2002, ວັນນະຄະດີລາວບູຮານ ແລະ ຜະຫຍາ, ໂຮງພິມດວງມາລາ, ນະຄອນຫຼວງວຽງຈັນ).
6. Phonesavanh Chanthavong (2005) , *Từ điển Lào-Việt*, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh. (ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ 2005, ວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ).
7. Thongkhame Onmanesone (1995), *Thành ngữ tục ngữ dạy lòng*, NXB nhà máy in quốc gia Lào. (ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ 1995, ສຸພາສິດສອນໃຈ, ໂຮງພິມແຫ່ງ ຊາດລາວ).
8. Thongkhame Onmanesone (2008), *Từ điển Lào*, thư viện Quốc gia Lào. (ທອງຄໍາ ອ່ອນມະນີສອນ 2008, ວັດຈະນານຸກົມລາວ, ຫໍສະໝຸດແຫ່ງຊາດ).
9. Phonesavanh Chanthavong (2005), *Từ điển Lào-Việt*, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh. (ພອນສະຫວັນ ຈັນທະວົງ 2005, ວັດຈະນານຸກົມລາວ-ຫວຽດ).